TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-3-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hải;

Bà Neáng Sâm Bô.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Oanh Đa Ra – Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên toà:*** Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị S, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 14, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Văn N, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 14, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

Bà S có mặt, ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Đào Thị S trình bày: Bà và ông Hồ Văn N quen biết nhau và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 01/98, quyển số 01, cấp ngày 10 tháng 3 năm 1998. Từ khi chung sống với ông N cho đến nay hai người không có tiếng nói chung luôn xảy ra bất đồng do ông N chỉ lo cho bản thân, không quan tâm gia đình, thường xuyên dùng những lời lẽ xúc

phạm vợ con nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, ông N thường xuyên đi làm ăn xa không về nhà mọi chi phí sinh hoạt gia đình đều do bà S tự gánh vác. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Hồ Văn N. Về con chung: Có 03 con chung tên Hồ Việt T, sinh năm 1994 (đã chết); Hồ Việt K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1996 (đã trưởng thành); Hồ Thị Thùy Tr, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2002 hiện tại cháu Tr đang sống chung với bà S nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Tr và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản hòa giải và bản tự khai ông Hồ Văn N trình bày: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà S về điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, nợ chung và tài sản chung. Về hôn nhân ông và bà S đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, nay bà S yêu cầu ly hôn ông N không đồng ý vì hiện tại ông còn tình cảm với bà S và luôn thương yêu các con nên mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Về con chung có 03 con chung là cháu Hồ Việt T sinh năm 1994 (đã chết); Hồ Việt K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1996 (đã trưởng thành) và Hồ Thị Thùy Tr, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2002, hiện tại bé Tr đang sống với bà S nên tùy theo nguyện vọng của cháu Tr muốn sống chung ai cũng được, ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án được Toà án mở các phiên hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu, hội đồng xét xử công bố lời khai của bị đơn ông Hồ Văn N, lời khai của cháu Hồ Thị Thùy Tr; Kết quả xác minh của trưởng khóm A, thị trấn B, huyện T.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án không tống đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải cho nguyên đơn là bà Đào Thị S là chưa đúng quy định tại Điều 196, khoản 1 Điều 171 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Bà S và ông N có đăng ký kết hôn là đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do mâu thuẫn vợ chồng chung sống với

nhau không hạnh phúc nên bà S giữ yêu cầu xin ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho ly hôn.

+ Về con chung: Các bên thống nhất có 03 con chung tên Hồ Việt T, sinh năm 1994 (đã chết); Hồ Việt K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1996 (đã trưởng thành) và Hồ Thị Thùy Tr, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2002, hiện tại đang sống với bà S. Bà S yêu cầu được nuôi cháu Tr và cháu Tr cũng đồng ý sống với bà S và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị HĐXX tiếp tục giao cháu Tr cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Đào Thị S và bị đơn ông Đào Văn N có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ: Tổ 14, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang. Bà S khởi kiện xin ly hôn ông N, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn ông Đào Văn N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị S và ông Hồ Văn N quen biết nhau và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 01/98, quyển số 01, cấp ngày 10 tháng 3 năm 1998 được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa bà S xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, bà S yêu cầu được ly hôn với ông N. Tại biên bản hòa giải và bản tự khai thì ông N không đồng ý ly hôn với bà S do còn tình cảm với vợ và mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Tại biên bản xác minh ngày 06 tháng 3 năm 2018 do khóm A cung cấp thông tin về việc ông N thường xuyên bỏ nhà đi làm ăn xa và ông bà đã ly thân từ năm 2014 đến nay, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình cũng như lo cho các con ăn học đều do bà S gánh vác. Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà S và ông N đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N không có trách nhiệm cùng gánh vác gia đình mà chỉ lo cho bản thân, hơn nữa ông N thiếu tôn trọng bà S thể hiện lời lẻ xúc phạm bà S cùng các

con, khi xảy ra mâu thuẫn, các bên không có sự quan tâm để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án đã động viên hòa giải đoàn tụ nhưng bà S vẫn cương quyết ly hôn. Ông N và bà S đã ly thân trong một thời gian dài, nhưng hai bên không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy tình trạng vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà S yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: Bà S và ông N có 03 người con chung tên Hồ Việt T, sinh năm 1994 (đã chết); Hồ Việt K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1996 (đã trưởng thành) và Hồ Thị Thùy Tr, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2002, Ông N bà S không tranh chấp việc nuôi cháu Tr tùy nguyện vọng của cháu muốn sống với ai tùy cháu quyết định. Tại bản tự khai ngày 12 tháng 02 năm 2018 cháu Tr có nguyện vọng được sống với mẹ là bà S sau khi cha mẹ ly hôn, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà S được tiếp tục nuôi cháu Tr, ông N không phải cấp dưỡng việc nuôi con chung. Bà S không được cản trở việc ông N thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Riêng Tr (đã chết), K (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0018317 ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị S. Bà Đào Thị S được ly hôn ông Hồ Văn N.

- Về con chung: Bà S và ông N có 03 người con chung tên Hồ Việt T, sinh năm 1994 (đã chết); Hồ Việt K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1996 (đã trưởng thành) và Hồ Thị Thùy Tr, sinh ngày 04 tháng 9 năm 2002 Thống nhất giao cháu Tr cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng việc nuôi con chung. Bà S cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc ông N thực hiện quyền thăm nom, giáo dục, chăm sóc con. Trên cơ sở lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Riêng Tr (đã chết), K (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đào Thị S chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0018317 ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông N là 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND xã Lạc Quới;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký tên đóng dấu*)

Sơn Thị Thúy Liễu